

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LANG CHÁNH
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HS-ST
Ngày 11 tháng 5 năm 2021

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LANG CHÁNH, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đình Phát
2. Ông Lương Văn Thăm

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thanh Đại - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 01/2021/TLST-HS ngày 04 tháng 02 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Văn H; tên gọi khác: Không; sinh ngày 16/7/1987 tại xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Phố L, thị trấn N, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Lớp 10/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo không xác định được bố mẹ đẻ; bị cáo có bố nuôi là Lê Văn H và mẹ nuôi là Nguyễn Thị T; vợ là Đỗ Thị N đã ly hôn và có 02 con.

** Nhân thân:*

Ngày 06/4/2005 bị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng, về tội trộm cắp tài sản, theo Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999, bị cáo đã chấp hành xong toàn bộ Bản án;

- Ngày 14/9/2017 bị Công an phường T, thành phố H xử phạt hành chính về hành vi “Đánh bạc”, bị cáo đã chấp hành xong quyết định xử phạt.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 07/9/2020 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

** Bị hại:*

- Chị Phạm Thị T, sinh năm 1983

Nơi cư trú: Thôn N, xã G, huyện L, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

- Chị Phạm Thị H, sinh năm 1989

Nơi cư trú: Thôn N, xã G, huyện L, tỉnh Thanh Hóa, có mặt

- Chị Vi Thị L, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện L, tỉnh Thanh Hóa, có mặt

- Chị Phạm Th, sinh năm 1973

Nơi cư trú: Thôn X, xã Đ, huyện L, tỉnh Thanh Hóa, có mặt

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Phạm Thị T và Vi Thị L:*

Bà Lê Thị Thu Vân - Trợ giúp viên pháp lý Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 02 thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, có mặt

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Phạm Văn L, sinh năm 1982

Nơi cư trú: Thôn N, xã G, huyện L, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.

(Anh Phạm Văn L ủy quyền cho vợ là chị Phạm Thị T tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 12/10/2020)

- Anh Phạm Văn B, sinh năm 1986

Nơi cư trú: Thôn N, xã G, huyện L, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

** Người làm chứng:*

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980

Nơi cư trú: Khu phố L, thị trấn C, huyện L, tỉnh Thanh Hóa, có mặt

- Chị Trần Thị H, sinh năm 1985

Nơi cư trú: Khu phố N, thị trấn C, huyện L, tỉnh Thanh Hóa, có mặt

- Bà Hà Thị D, sinh năm 1969; có mặt

- Bà Hà Thị O, sinh năm 1968; có mặt

- Anh Lương Văn T, sinh năm 1990; vắng mặt

- Anh Lương Văn K, sinh năm 2004; vắng mặt

- Chị Lương Thị L, sinh năm 1978; có mặt

Đều trú tại: Khu phố T, thị trấn C, huyện L, tỉnh Thanh Hóa.

- Anh Phạm Văn H, sinh năm 2001

Nơi cư trú: Thôn N, xã G, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

- Ông Mai Tiến D, sinh năm 1967

Nơi cư trú: Phố 1, thị trấn N, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975

Nơi cư trú: Thôn 6, xã C, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt

- Ông Phạm Đức T, sinh năm 1964

Nơi cư trú: Thôn X, xã Đ, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; có mặt

- Anh Lê Văn T, sinh năm 1983

Nơi cư trú: Khu phố H, thị trấn N, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do quen biết nên ngày 30/12/2019, Nguyễn Thị H trú tại xã T, huyện L đến nhà chị Nguyễn Thị H, trú tại khu phố L, thị trấn C, huyện L chơi. Qua nói chuyện biết được một số người dân trên địa bàn huyện L mua đồ dùng sinh hoạt của gia đình chị H nhưng còn nợ tiền đã lâu, chị H đòi nhiều lần nhưng chưa trả nên chị H giới thiệu Lê Văn H, trú tại thị trấn N, huyện L để chị H trao đổi và thuê H đi thu nợ. Đến ngày 28/01/2020, Lê Văn H đến nhà chị H thỏa thuận việc đi đòi nợ, chị H cung cấp thông tin, giấy tờ liên quan đến những người đang nợ tiền chị H trên địa bàn huyện, H dùng điện thoại di động sao chụp lại giấy vay nợ và thỏa thuận trích lại 30% cho H trên số tiền đã thu được. Sau khi thỏa thuận với chị H, H đã thực hiện hành vi đòi nợ, chiếm đoạt tài sản trên địa bàn huyện Lang Chánh, cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt tài sản của Lê Văn H đối với vợ chồng anh Phạm Văn L, chị Phạm Thị T trú tại thôn N, xã G, huyện L:

Ngày 21/01/2017, anh Phạm Văn L mua một số đồ dùng sinh hoạt gia đình với chị Nguyễn Thị H ở khu phố L, thị trấn C, còn nợ lại số tiền 14.000.000 đồng, đồng thời viết giấy vay tiền và hẹn đến ngày 21/5/2017 sẽ thanh toán. Sau khi được chị H cung cấp thông tin, Lê Văn H đã đến đòi nợ nhà chị T, anh L 5 lần, đó là:

Lần thứ nhất: Khoảng 12 giờ (không nhớ ngày), giữa tháng 02/2020, Lê Văn H đi xe taxi đến nhà anh L thì gặp chị Phạm Thị T (vợ anh L), H giới thiệu tên, nơi làm việc và yêu cầu trả nợ, chị T nói chưa có tiền và xin khất nợ, nhưng H không cho mà có lời nói đe dọa nếu gặp anh L thì sẽ đánh và cắt gân chân anh L sau đó chị T bỏ đi làm việc.

Lần thứ hai: Khoảng 15 giờ (không nhớ ngày), cuối tháng 02/2020 H đi xe taxi đến nhà anh L thì gặp chị T và cháu Phạm Văn H, sinh năm 2001 (con chị T) ở nhà H yêu cầu chị T trả tiền chị T nói chưa có tiền và xin khất nợ nhưng H không cho mà đe dọa nếu hôm nay không trả tiền thì sẽ cho xe ô tô đến tháo dỡ nhà, tháo bán bình, lấy tét đựng nước và đồ dùng trong nhà để trừ nợ. Thấy thái độ, cử chỉ của H hung hăng, chị T lo sợ, nên khoảng 18 giờ cùng ngày chị T đưa cho H số tiền 5.000.000đ trước sự chứng kiến của cháu H; sau đó H còn yêu cầu chị T phải đưa cho H 2.500.000đ tiền thuê xe taxi, chị T nói không còn tiền

và nói với H gọi điện cho chị H để nói chuyện để khát nợ, rồi H gọi điện thoại cho một người đàn ông và nói với chị T là anh Th, chồng chị H. Trước khi rời khỏi nhà chị T, H nói sẽ về nói với chị H tính cả gốc và lãi là 20.000.000đ, mỗi tháng kế tiếp phải đưa cho H 5.000.000đ.

Lần thứ ba: Vào khoảng 14 giờ (không nhớ ngày), đầu tháng 3/2020, H đến nhà và yêu cầu chị T đưa cho H số tiền 15.000.000đ, chị T nói chưa có tiền, H nói đi vay mượn và đưa cho H số tiền 10.000.000đ H sẽ tính cho chị T đã trả đủ số nợ. Nghe H nói vậy chị T gọi điện hỏi vay chị Trần Thị H (là em dâu), trú tại khu phố N, thị trấn L nhưng không được, đồng thời gọi điện cho anh L hẹn đến ngày 10/3/2020 sẽ gửi tiền về trả cho H, xong H đi về. Từ đó H thường xuyên gọi điện yêu cầu chị T trả nợ; đến ngày 01/4/2020, anh L gửi qua tài khoản của chị Trần Thị H số tiền 9.500.000đ, nhờ chị H rút tiền đưa cho chị T để chuyển cho H. Sau đó chị H đến Ngân hàng để rút tiền nhưng không rút được; chị T báo cho H biết không rút được tiền trong tài khoản nên H đã nhờ số tài khoản của anh Mai Tiến D, trú tại phố 1, thị trấn N, huyện L và yêu cầu chị H chuyển tiền qua tài khoản này. Sau khi nhận được tiền từ chị H, H nhờ anh D đến Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện L rút và đưa cho H số tiền 9.500.000đ.

Lần thứ tư: Vào ngày 09/4/2020, H điều khiển xe mô tô đến nhà chị T nói phải trả đủ số tiền 20.000.000đ thì chị H mới đồng ý. Do lo sợ nếu không trả sẽ kéo dài thêm phiền phức, nên chị T đã đưa cho H, số tiền 5.400.000đ. Đến tối cùng ngày H tiếp tục gọi điện và yêu cầu chị T phải thanh toán tiền thuê taxi, số tiền 7.000.000đ.

Lần thứ năm: Vào ngày 16/4/2020, H điều khiển xe mô tô đến nhà và yêu cầu chị T đưa cho H số tiền 10.000.000đ để H trả cho công ty, nếu không trả đủ tiền thì bên công ty sẽ tính lãi suất thêm hai năm nữa đối với tổng số tiền mà gia đình chị T nợ chị H. Chị T nói không còn tiền, H nói chỉ cần đưa H 7.000.000đ nữa để trả cho công ty là xong, nghe nói vậy chị T đi vay mượn được 7.000.000đ đưa cho H, trước sự chứng kiến của cháu H, tổng số tiền theo chị Phạm Thị T khai báo bị H đe dọa để chiếm đoạt là 26.900.000 đồng. Quá trình đấu tranh H không thừa nhận hành vi; tuy nhiên, quá trình điều tra đủ căn cứ để chứng minh, tổng số tiền H đe dọa để chiếm đoạt của gia đình chị T là 21.500.000đ. Số tiền còn lại không đủ căn cứ để kết luận.

2. Hành vi chiếm đoạt tài sản của Lê Văn H đối với vợ chồng anh Phạm Văn B, chị Phạm Thị H trú tại thôn N, xã G, huyện L:

Vào khoảng cuối năm 2015 anh Phạm Văn B mua một số đồ dùng sinh hoạt gia đình của chị Nguyễn Thị H và còn nợ lại số tiền 9.500.000đ, đồng thời viết giấy vay tiền, hẹn trong thời gian 02 tháng sẽ thanh toán cho chị H. Sau khi được chị H cung cấp thông tin việc gia đình anh B nợ tiền, H đã đến đòi nợ, đe dọa và chiếm đoạt tài sản của gia đình anh B nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng 10 giờ ngày 25/02/2020, Lê Văn H đi xe taxi đến nhà anh Phạm Văn B thì gặp chị Phạm Thị H (là vợ anh Biên) để đòi nợ, chị H nói chưa có tiền và xin khát nợ, nhưng H không cho khát và nói hôm nay phải

trả đủ số tiền nợ, nếu không trả thì H sẽ không về mà gọi người mang chăn, chiếu ở lại nhà chị H. Do chồng đi làm ăn xa, lo sợ Hoàn sẽ mang chăn, chiếu ở lại nhà mình, nên chị H đi vay mượn đưa cho H số tiền 13.600.000đ. Việc giao nhận tiền giữa chị H và H không có người chứng kiến.

Lần thứ hai: Khoảng 09 giờ ngày 27/02/2020, H đi xe mô tô đến nhà chị H nói số tiền lần trước chị H đưa không đủ và yêu cầu chị H phải đưa thêm số tiền 15.000.000đ tiền lãi và 5.000.000đ là tiền lót tay vì đã mời Công an vào điều tra việc gia đình chị H nợ tiền. Sau khi nghe H nói chị H lo sợ nên đã đi vay mượn đưa cho H số tiền 20.000.000đ, việc giao nhận tiền giữa chị H và H không có người chứng kiến.

Lần thứ ba: Sáng ngày 01/3/2020, H gọi điện thoại cho chị H nói Công an đã vào cuộc để điều tra, yêu cầu chị H phải đưa cho H số tiền 15.000.000đ để H chuyển cho Công an để giảm số tiền lãi, nếu không đưa gia đình chị H sẽ mất đất, mất nhà. Đến 17 giờ cùng ngày H đi xe taxi đến nhà yêu cầu chị H trả tiền, do lo sợ sẽ bị mất đất, mất nhà nên chị H đã đi vay mượn đưa số tiền 14.000.000đ cho H. Khi đang giao nhận tiền thì anh Phạm Văn B (chồng chị H) từ Hà Nội về và chứng kiến sự việc. Sau đó H viết vào quyển sổ của mình, nội dung xác nhận việc H đã nhận đủ số tiền của anh B và chị H, nhưng không ghi cụ thể số tiền là bao nhiêu, anh B đã ký xác nhận vào tờ giấy và dùng điện thoại di động của mình sao chụp lại nội dung, theo lời khai của chị Phạm Thị H, tổng số tiền Lê Văn H đã đe dọa, chiếm đoạt của gia đình chị là 47.600.000đ. Quá trình đấu tranh H không thừa nhận hành vi của mình. Tuy nhiên, quá trình điều tra đủ căn cứ để chứng minh Lê Văn H chiếm đoạt của chị H số tiền 14.000.000đ. Số còn lại không đủ cơ sở để kết luận.

3. Hành vi chiếm đoạt tài sản của Lê Văn H đối với chị Vi Thị L, khu phố T, thị trấn C, huyện L:

Năm 2016 chị Vi Thị L, trú tại thôn T, thị trấn C, huyện L đã mua một số đồ dùng sinh hoạt gia đình của chị Nguyễn Thị H, và còn nợ lại số tiền 10.000.000đ. Sau khi được chị H cung cấp thông tin về việc chị L nợ tiền, H đã đến đòi nợ và chiếm đoạt tài sản của chị L cụ thể là.

Lần thứ nhất: Chiều ngày 01/3/2020, Lê Văn H đi xe taxi đến nhà gặp chị L và cháu Lương Văn V (con chị L). H giới thiệu tên, nơi làm việc là người của Công ty đòi nợ thuê, đồng thời H nói số tiền gốc và lãi phải trả cho chị H là 67.000.000đ, chị H giảm cho 15.000.000đ, chị L phải đưa cho H là 52.000.000đ. Chị L nói hôm nay chưa có tiền và xin khất nợ, nhưng H không đồng ý và nói trong ngày hôm nay phải trả trước cho H 10.000.000đ, nếu không trả H sẽ đánh con chị L nằm liệt giường. Do chồng đi làm ăn xa chỉ có hai mẹ con ở nhà, nhìn thái độ hung hăng của H chị L lo sợ, nên đã đi vay mượn đưa cho H số tiền 10.000.000đ. Trước khi rời khỏi nhà chị L, H hẹn ngày 18/3/2020 sẽ đến nhà để thu nốt số nợ còn lại.

Lần thứ hai: Vào khoảng 18 giờ ngày 15/3/2020, H đi xe taxi đến nhà gặp chị L và cháu V ở nhà. H yêu cầu chị L trả nợ, chị L nói chưa có và xin khất đến ngày 18/3/2020 trả, nhưng H không đồng ý và nói nếu không đưa tiền thì

"ngày mai thằng cu nhà chị đi học không về được". Lo sợ H sẽ đánh, giết con mình, nên chị L phải đi vay mượn tiền, khi về nhà cháu V kể lại cho chị L biết, khi chị L đi khỏi nhà H rút một khẩu súng ra đe dọa cháu V nói "Mi có tin tao cho mi một viên đạn không". Nên chị L càng lo sợ thêm phải đưa toàn bộ số tiền 20.000.000đ vừa vay mượn được cho H, trước sự chứng kiến của cháu V.

Lần thứ ba: Khoảng 02 giờ ngày 17/3/2020, khi chị L và cháu V đang ngủ ở nhà thì H đến đứng ở cổng gọi điện thoại cho chị L để đòi số tiền là 22.000.000đ. Do chỉ có hai mẹ con ở nhà, lo sợ H sẽ có hành động ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của con trai mình, nên chị L gọi cháu V dậy và bảo cháu đi tắt lối cửa sau sang nhà chị Lương Thị L, ở cùng thôn để tránh mặt H. Khi chị L dậy bật điện sáng thì nhìn thấy xe taxi đỗ trước cổng, H đi vào nhà nói Công ty không cho chị nợ nữa, trong khoảng thời gian từ 07 giờ đến 19 giờ ngày 17/3/2020 chị phải thanh toán đủ số nợ còn lại, nếu không H sẽ đánh con trai chị L nằm liệt giường. Khoảng 05 giờ cùng ngày, chị L đến một số nhà người quen để vay mượn tiền nhưng không được. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày chị L thuê xe taxi của anh Lương Văn Th chở đến nhà anh Nguyễn Đức Th ở thôn 6, xã C, huyện T vay được số tiền 25.000.000đ đem về đưa cho H 21.000.000đ, có sự chứng kiến của chị Hà Thị D và Hà Thị O ở cùng thôn. Sau khi nhận tiền H viết, ký vào tờ giấy xác nhận đã nhận đủ số tiền với chị L, tuy nhiên trong giấy nhận tiền H chỉ ghi nhận của chị L số tiền 51.000đ. Theo lời khai của chị Vi Thị L tổng số tiền Lê Văn H đã đe dọa, chiếm đoạt của gia đình chị là 51.000.000đ. Quá trình đấu tranh H không thừa nhận hành vi của mình; tuy nhiên, qua điều tra có đủ căn cứ xác định H chiếm đoạt của chị Vi Thị L số tiền 51.000.000đ

4. Hành vi chiếm đoạt tài sản của Lê Văn H đối với chị Phạm Thị Th trú tại thôn X, xã Đ, huyện L thể hiện như sau:

Đầu năm 2014, chị Th có vay nợ của chị Nguyễn Thị H số tiền 15.000.000đ. Sau khi được chị H cung cấp thông tin về việc chị Th nợ tiền, H đã đến đòi nợ, đe dọa và chiếm đoạt tài sản của chị Th, cụ thể:

Vào ngày 02/02/2020, Lê Văn H đi xe taxi đến nhà chị Th giới thiệu tên và nói gia đình TH (tức chị Nguyễn Thị H) đã bàn giao toàn bộ số nợ cho H, yêu cầu chị Th phải đưa cho Hoàn số tiền 15.000.000đ. Chị Th nói chưa có tiền trả, xin khất nợ, nhưng H không đồng ý và nói nếu không trả sẽ mang mìn tòm vào nhà chị Th để ăn ở, khi nào chị Th trả đủ số tiền thì mới về. Thấy H đe dọa chị Th lo sợ, mặt khác chồng đi làm ăn xa, con còn nhỏ, nên chị Th đã dẫn con và một đứa cháu sang nhà anh Phạm Đức Th, ở cùng thôn để gửi ở đó nhưng H đi theo sang nhà anh Th, đến nhà anh Th, H tiếp tục đe dọa, nếu trong vòng một giờ đồng hồ, chị Th không đưa tiền cho H thì sẽ tính lãi thành số tiền 150.000.000đ nên chị Th càng lo sợ thêm. Chị Th đã đi vay mượn được số tiền 15.000.000đ đưa cho H, trước sự chứng kiến của anh Th. Sau khi nhận tiền H đã viết và ký vào tờ giấy giao nhận tiền.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết của Lê Văn H trên các tờ giấy đã thu của chị Vi Thị L và chị Hà Thị O giao nộp. Tại

bản kết luận giám định số 2197/PC09, ngày 14/8/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Thanh Hoá kết luận:

- Chữ viết và chữ ký ghi tên “Lê H” trên mẫu cần giám định (kí hiệu A1) so với chữ viết, chữ ký của Lê Văn H trên mẫu so sánh (kí hiệu từ M đến M5) là do cùng một người viết và ký ra..

- Chữ viết nội dung “Hôm nay 17/3/2020... trả cho nhà TH Người trả tiền Người nhận tiền” (trừ chữ số “51.000” ở cuối dòng chữ viết tay đầu tiên) và chữ ký, chữ viết “Lê Văn H” trên mẫu cần giám định (kí hiệu A2) so với chữ viết, chữ ký của Lê Văn H trên mẫu so sánh (kí hiệu M1 đến M5) là do cùng một người viết và ký ra”, (bút lục 64 -79).

** Về vật chứng:*

Cơ quan điều tra thu giữ 01 chiếc điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy J7 Pro đã qua sử dụng, là vật chứng liên quan vụ án, chuyển đến Kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lang Chánh để đảm bảo việc xét xử và thi hành án.

** Về trách nhiệm dân sự:*

- Chị Phạm Thị T yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền là 38.514.000đ, bao gồm: Số tiền bị cáo đã chiếm đoạt 26.900.000đ; lãi suất đối với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt 1.614.000đ; bồi thường tổn thất về tinh thần 10.000.000đ.

- Chị Phạm Thị H yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền là 60.932.000đ, bao gồm: bị cáo đã chiếm đoạt 47.600.000đ; lãi suất đối với số tiền bị chiếm đoạt 3.332.000đ; bồi thường tổn thất về tinh thần 10.000.000đ.

- Chị Vi Thị L yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền là 64.570.000đ, bao gồm: Số tiền bị cáo đã chiếm đoạt 51.000.000đ; lãi suất đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt 3.570.000đ; bồi thường tổn thất về tinh thần 10.000.000đ.

- Chị Phạm Thị Th yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền là 20.000.000đ, bao gồm: Số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 15.000.000đ; tiền lãi và bồi thường tổn thất về tinh thần 5.000.000đ.

Ngoài ra, quá trình đi thu nợ cho gia đình chị H, bị cáo Lê Văn H còn thu tiền của một số người nợ tiền của chị Nguyễn Thị H trên địa bàn huyện L; quá trình điều tra xác định, do những người nợ tiền tự nguyện trả nợ, không bị đe dọa hay ép buộc nên không đủ căn cứ để xử lý. Cơ quan điều tra cũng đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và chính quyền địa phương trên địa bàn huyện về việc truy tìm người bị hại có liên quan đến vụ án, nhưng không có thêm người bị hại đến trình báo.

Tại Bản cáo trạng số 01/CT-VKSLC ngày 03/2/2021 của Viện Kiểm sát nhân dân (Sau đây viết tắt là VKSND) huyện Lang Chánh đã truy tố bị cáo Lê Văn Hoàn về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo điểm d khoản 2 Điều 170 Bộ luật hình sự (Sau đây viết tắt là BLHS).

Tại phiên tòa: Đại diện VKSND giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Văn H phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 170; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS xử phạt Lê Văn H từ 6 năm đến 6 năm 6 tháng tù, hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam là ngày 07/9/2020.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại gồm:

- Bồi thường cho chị Phạm Thị T, anh Phạm Văn L số tiền là 21.500.000đ (*Hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*);

- Bồi thường cho chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn B số tiền là 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*);

- Bồi thường cho chị Vi Thị L số tiền là 51.000.000đ (*Năm mươi một triệu đồng*);

- Bồi thường cho Chị Phạm Thị Th số tiền là 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

Đối với số tiền các bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường tổn thất về tinh thần mỗi người là 5.000.000đ là có cơ sở nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của các bị hại, buộc bị cáo bồi thường tổn thất tinh thần cho các bị hại là chị Phạm Thị T, Phạm Thị Th, Vi Thị L và Phạm Thị H mỗi người 5.000.000đ.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy J7 Pro đã qua sử dụng, là chiếc điện thoại bị cáo dùng để gọi điện đe dọa, đòi nợ các bị hại.

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 5 Điều 170 BLHS, phạt tiền bị cáo từ 30 đến 35 triệu đồng.

Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị hại và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại không tranh luận với đại diện Viện Kiểm sát, các bị hại đề nghị Tòa án buộc bị cáo bồi thường toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, không yêu cầu trả lãi đối với số tiền chiếm đoạt và yêu cầu bị cáo bồi thường tổn thất tinh thần cho các bị hại và gia đình là 5.000.000đ.

Quá trình điều tra, truy tố, cũng như tại phiên tòa bị cáo không thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, bị cáo quanh co chỉ khai nhận một phần hành vi phạm tội nhằm trốn tránh trách nhiệm; bị cáo chỉ thừa nhận có chiếm đoạt của chị Phạm Thị Then số tiền 15.000.000đ và chiếm đoạt của chị Vi Thị L số tiền 52.000đ. Trong lời nói sau cùng trước khi nghị án, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Lang Chánh, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Lang Chánh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (sau đây viết tắt là BLTTHS). Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về trách nhiệm hình sự: Đây là vụ án hình sự có tính chất rất nghiêm trọng, bản thân bị cáo là người có sức khỏe và đang trong độ tuổi lao động nhưng không chịu khó làm ăn, kiếm sống một cách lương thiện, chỉ vì ham chơi bời và thích thụ hưởng những vật chất mà không phải do bản thân mình tự tạo ra. Với mong muốn chiếm đoạt tài sản của các bị hại để có tiền chi tiêu cho bản thân bị cáo đã thực hiện hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực với người thân của bị hại, hoặc dùng thủ đoạn khác như thường xuyên gọi điện thoại đe dọa, đe dọa sẽ hủy hoại tài sản là nhà cửa, lấy tài sản, tính thêm tiền lãi hoặc cho người vào ở trong nhà bị hại nhằm uy hiếp tinh thần của các bị hại dẫn đến các bị hại là chị Phạm Thị T, Phạm Thị H, Vi Thị L và Phạm Thị Th vì lo sợ đã phải đưa tiền cho bị cáo với tổng số tiền là 101.500.000đ. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cuồng đoạt tài sản” được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 170 BLHS. Vì vậy, Cáo trạng của VKSND huyện Lang Chánh truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo: Bị cáo phạm tội có 01 tình tiết tăng nặng "Phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS; bị cáo là người có nhân thân xấu, ngày 06/4/2005 bị cáo đã bị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng, về tội trộm cắp tài sản; ngày 14/9/2017 bị cáo bị Công an phường T, thành phố H xử phạt hành chính về hành vi “Đánh bạc”. Mặc dù bị cáo đã chấp hành xong toàn bộ bản án và quyết định xử phạt vi phạm hành chính, đã được xóa án tích, tuy nhiên đây cũng là tình tiết để đánh giá thái độ, ý thức chấp hành pháp luật của bị cáo; dù đã bị xét xử, áp dụng hình phạt tù về hành vi phạm tội, bị xử phạt hành chính về hành vi vi phạm nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học để rèn luyện bản thân trở thành công dân tốt mà tiếp tục phạm tội, bị cáo không thành khẩn khai báo nhằm trốn tránh trách nhiệm thể hiện thái độ ngoan cố, coi thường pháp luật vì vậy cần thiết phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo. Bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, tính chất phạm tội rất nghiêm trọng do đó ngoài áp dụng hình phạt chính cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, để bảo đảm việc thi hành án cũng như tạo điều kiện để bị cáo thực hiện nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại nên áp dụng mức phạt tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) đối với bị cáo là phù hợp.

[5]. Đối với chị Nguyễn Thị H là người đã nhờ Lê Văn H đòi nợ của các bị hại, quá trình điều tra xác định việc chị à thỏa thuận nhờ H đến đòi nợ những người còn nợ tiền của chị H và nếu những người chị H nhờ H đến đòi tiền trả nợ thì H được hưởng 30% số tiền họ trả cho chị H là có thật, tuy nhiên khi nhờ H đi đòi nợ, chị H không nói với H là phải đe dọa, uy hiếp những người nợ tiền để buộc họ phải giao tiền cho H, chị H cũng không yêu cầu H thu lãi suất đối với số tiền họ còn nợ. Do đó việc H đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác để uy hiếp tinh thần những người bị hại buộc họ phải đưa tiền cho H và thu quá số tiền thực tế họ nợ chị H là hành vi vượt quá của bị cáo, do đó không có căn cứ để xử lý đối với chị H.

Đối với nội dung tố cáo của chị Nguyễn Thị H về việc bị cáo lừa đảo, chiếm đoạt số tiền bị cáo đã nhận của những người nợ tiền ngoài các bị hại trong vụ án này để trả cho chị nhưng bị cáo chiếm đoạt không giao cho chị hoặc giao không đầy đủ, quá trình điều tra xác định những người đưa tiền cho bị cáo để trả nợ cho chị là tự nguyện, không có yêu cầu gì do đó đây là quan hệ dân sự giữa chị Nguyễn Thị H và bị cáo nên HĐXX không xem xét.

[6]. Về trách nhiệm dân sự:

- Quá trình điều tra, truy tố bị hại là chị Phạm Thị T yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền là 38.514.000đ, bao gồm: Số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 26.900.000đ; số tiền lãi đối với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 1.614.000đ; bồi thường tổn thất về tinh thần 10.000.000đ. Tại phiên tòa, chị Phạm Thị T rút một phần yêu cầu bồi thường, chị yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền là 31.900.000đ, trong đó bồi thường số tiền chiếm đoạt là 26.900.000đ, bồi thường tổn thất tinh thần là 5.000.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy, đối với yêu cầu bồi thường của bị hại là chị Phạm Thị T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 26.900.000đ mặc dù lời khai của chị Phạm Thị T cho rằng bị cáo đã đe dọa, cưỡng đoạt của chị số tiền là 26.900.000đ. Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định việc chị T đưa tiền cho bị cáo lần thứ 2 (vào khoảng cuối tháng 02/2020) số tiền 5.000.000đ có sự chứng kiến của cháu H con chị; lần thứ 03 vào ngày 01/4/2020 chồng chị T là anh Phạm Văn L chuyển khoản cho em dâu chị T là chị Trần Thị H số tiền 9.500.000đ, sau đó chị H chuyển khoản cho anh Mai Tiến D và anh D rút tiền đưa cho H và lần thứ 5 là ngày 16/01/2020, chị T đưa cho bị cáo số tiền 7.000.000đ có sự chứng kiến của cháu H là con chị T, ngoài các lần đưa tiền trên việc chị T khai báo đưa tiền cho H nhiều lần nhưng không có người biết, chứng kiến sự việc, không có tài liệu chứng cứ thể hiện việc bị cáo nhận tiền của chị T; Cơ quan điều tra cũng đã tiến hành đối chất giữa bị cáo và bị hại là chị Phạm

Thị T nhưng bị cáo không thừa nhận cũng như không có đủ căn cứ để chứng minh nên chỉ có đủ cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu của chị T, buộc bị cáo bồi thường cho chị Phạm Thị T và anh Phạm Văn L số tiền là 21.500.000đ (*Hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*). Đối với yêu cầu bị cáo bồi thường tổn thất tinh thần với số tiền là 5.000.000đ, HĐXX thấy rằng tại thời điểm bị cáo đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác để uy hiếp tinh thần buộc bị hại đưa tiền chị T có lo sợ, ảnh hưởng đến cuộc sống, sinh hoạt, có tổn thất về tinh thần nên chấp nhận yêu cầu của chị T. Buộc bị cáo bồi thường tổn thất tinh thần cho chị Phạm Thị T số tiền là 5.000.000đ.

- Bị hại là chị Phạm Thị H có đơn yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền là 60.932.000đ, bao gồm: số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 47.600.000đ; số tiền lãi đối với số tiền bị chiếm đoạt là 3.332.000đ; bồi thường tổn thất về tinh thần 10.000.000đ. Tại phiên tòa, chị H rút một phần yêu cầu bồi thường, chị yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền là 52.600.000đ, trong đó yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền chiếm đoạt là 47.600.000đ, bồi thường tổn thất về tinh thần là 5.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng đối với yêu cầu bồi thường của chị Phạm Thị H, anh Phạm Văn B yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền bị chiếm đoạt là 47.600.000đ, tuy nhiên các lần chị H đưa tiền cho bị cáo không có người chứng kiến, chị H cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền bị cáo chiếm đoạt, Cơ quan điều tra cũng đã tiến hành đối chất giữa chị H và bị cáo H nhưng không có đủ cơ sở kết luận số tiền bị cáo chiếm đoạt như lời khai của chị H; quá trình điều tra chỉ có đủ căn cứ kết luận bị cáo chiếm đoạt của chị H số tiền 14.000.000đ vào ngày 01/3/2020 do khi chị H giao tiền cho bị cáo có sự chứng kiến của anh Phạm Văn B là chồng chị H nên có căn cứ buộc bị cáo bồi thường cho chị H, anh B số tiền này. Đối với yêu cầu bồi thường tổn thất về tinh thần với số tiền là 5.000.000đ, tại thời điểm bị cáo đe dọa, dùng thủ đoạn khác để uy hiếp tinh thần buộc chị H phải đưa tiền cho bị cáo, chị H có lo sợ, xáo trộn cuộc sống, ảnh hưởng đến tinh thần nên có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với yêu cầu bồi thường của chị Vi Thị L: Quá trình điều tra, chị Lan có đơn yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền là 64.570.000đ, bao gồm: Số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 51.000.000đ; số tiền lãi đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt là 3.570.000đ; bồi thường tổn thất về tinh thần 10.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng, chị L yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 51.000.000đ là có đủ căn cứ vì các lần chị L đưa tiền cho bị cáo đều có sự chứng kiến của cháu Lương Văn V là con của chị L và các chị Hà Thị D và Hà Thị O là người cùng thôn. Mặc dù trong giấy nhận tiền do bị cáo viết cho chị L đã được Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận là do Lê Văn H viết chỉ ghi nhận của chị L 52.000đ tuy nhiên việc bị cáo sửa số 52.000đ thành 51.000đ phù hợp với việc chị L khai bị cáo đã cho cháu V con chị L 1.000.000đ khi bị cáo nhận tiền của chị, cũng phù hợp với lời khai người làm chứng là chị D, chị O và cháu V do đó có đủ cơ sở kết luận bị cáo đã chiếm đoạt của chị Vi Thị L số tiền là 51.000.000đ nên yêu cầu của chị L về việc buộc bị cáo bồi thường cho chị số tiền này là có căn cứ để chấp nhận. Đối với yêu cầu của chị L về việc buộc bị cáo bồi thường tổn thất về tinh thần với số tiền là 5.000.000đ,

HĐXX thấy rằng khi bị đe dọa bị hại và con của chị là cháu V có lo sợ nên đã giao tiền cho bị cáo và bị ảnh hưởng tinh thần, cuộc sống nên có căn cứ để chấp nhận.

- Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị hại là chị Phạm Thị Th yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền là 20.000.000đ, bao gồm: Số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 15.000.000đ, bồi thường tổn thất về tinh thần 5.000.000đ. Đối với yêu cầu bồi thường của Th, tại phiên tòa bị cáo đã thừa nhận chị Th đưa cho bị cáo số tiền 15.000.000đ có sự chứng kiến của anh Phạm Đức Th là hàng xóm của chị Th nên bị cáo phải bồi thường cho chị Phạm Thị Th số tiền này. Đối với yêu cầu bồi thường về tổn thất tinh thần với số tiền là 5.000.000đ, Hội đồng xét xử thấy rằng do bị cáo đe dọa bị hại nhằm chiếm đoạt tài sản, vì lo sợ mà bị hại đã chấp nhận giao tiền cho bị cáo do đó bị ảnh hưởng đến tinh thần, cuộc sống vì vậy có đủ căn cứ chấp nhận để buộc bị cáo bồi thường tổn thất tinh thần cho chị Phạm Thị Th.

[7] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo 01 chiếc điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy J7 Pro đã qua sử dụng, là phương tiện bị cáo dùng để gọi điện đòi nợ, đe dọa và uy hiếp tinh thần đối với các bị hại nhằm chiếm đoạt tài sản nên tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[8] Về án phí: Bị cáo bị kết án và phải bồi thường thiệt hại cho các bị hại nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với phần yêu cầu bồi thường của các bị hại là chị Phạm Thị T và chị Phạm Thị H không được Tòa án chấp nhận thì phải nộp án phí, tuy nhiên do các bị hại là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Lê Văn Hoàn phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”

Căn cứ: điểm d khoản 2 Điều 170; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS.

Xử phạt : Bị cáo Lê Văn H 06 (*Sáu*) năm 06 (*Sáu*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam là ngày 07/9/2020.

Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 5 điều 170 BLHS, xử phạt bổ sung đối với Lê Văn H số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng chẵn*).

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 584 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo bồi thường cho các bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị T, anh Phạm Văn L; Chị Phạm Thị H, anh Phạm Văn B; chị Vi Thị L và chị Phạm Thị Th, cụ thể như sau;

- Bồi thường cho chị Phạm Thị T, anh Phạm Văn L số tiền là 21.500.000đ (*Hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*) và số tiền bồi thường thất tinh thần là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*). Tổng số tiền bị cáo bồi thường cho chị T, anh L là 26.500.000đ (*Hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Bồi thường cho chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn B số tiền là 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*) và số tiền bồi thường tổn thất tinh thần là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*). Tổng số tiền bị cáo bồi thường cho Chị H, anh B là 19.000.000đ (*Mười chín triệu đồng*).

- Bồi thường cho chị Vi Thị L số tiền là 51.000.000đ (*Năm mươi một triệu đồng*) và số tiền bồi thường tổn thất tinh thần là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*). Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường cho chị Vi Thị L là 56.000.000đ (*Năm mươi sáu triệu đồng*).

- Bồi thường cho Chị Phạm Thị Th số tiền là 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) và số tiền bồi thường tổn thất tinh thần là 5.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*). Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường cho chị phạm Thị Th là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 46, Điều 47 BLHS; Điều 106 BLTTHS tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy J7 Pro đã qua sử dụng, là công cụ, phương tiện phạm tội.

Vật chứng hiện đang lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lang Chánh theo Biên bản giao nhận vật chứng tài sản ngày 04/02/2021 giữa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lang Chánh và Chi cục thi hành án dân sự huyện Lang Chánh.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 của BLTTHS năm 2015; khoản 1 Điều 6; điểm d, đ khoản 1 Điều 12; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bị cáo Lê Văn H phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 6.075.000đ (*Sáu triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn tiền án dân sự sơ thẩm cho các bị hại là chị Phạm Thị T và chị Phạm Thị H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, các bị hại; vắng mặt 01 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại, người có QL&NVLQ;
- VKSND huyện Lang Chánh;
- Công an huyện Lang Chánh;
- Chi cục THADS Lang Chánh;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ Tọa phiên tòa

Lê Văn Minh